

Số: 187.TTr./CLH-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2021

TỜ TRÌNH

Các nội dung biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ hoạt động và tổ chức của Công ty CP TVTK Cầu lớn-Hàm;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty CP TVTK Cầu lớn-Hàm đã được kiểm toán độc lập;
- Căn cứ Nghị quyết phiên họp thường kỳ Quý IV năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty CP TVTK Cầu lớn-Hàm số 168/NQ-HĐQT ngày 18/3/2021 về việc thông qua các nội dung trình ĐHCĐ tại cuộc họp năm 2021;

Hội đồng quản trị Công ty TVTK Cầu lớn-Hàm trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết, thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2020:

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm đang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC với một số chỉ tiêu cơ bản sau:

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Các chỉ tiêu chủ yếu | Năm 2019 | Năm 2020 |
|----|---|-----------------|----------------|
| 1 | Tổng tài sản | 96.220.450.894 | 89.172.087.433 |
| 2 | Tổng doanh thu | 107.381.043.258 | 98.201.730.163 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 8.024.898.348 | 5.563.757.991 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 6.087.614.353 | 4.364.851.899 |
| 5 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu (%) <i>Trong đó: Tỷ suất LNST/DTTTH từ SXKD chính</i> | 5,67% | 4,44% 6,0% |
| 6 | Lãi cơ bản/cổ phiếu | 4.059 | 2.910 |
| 7 | Phát sinh phải nộp NSNN | 9.570.814.264 | 8.268.368.663 |
| 8 | Thu nhập bình quân /tháng/người | 15.558.308 | 16.606.929 |
| 9 | Tổng mức đầu tư XDCB và mua sắm tài sản cố định | 61.728.300 | 235.000.000 |

2. Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020:

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020, lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm là 4.364.851.899 đồng. Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Số tiền (đồng) | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|-----|---|--|-----------|---------|
| 1 | Vốn điều lệ | 15.000.000.000 | | |
| 2 | Số cổ phần <i>Trong đó:</i> - Số cổ phần đang lưu hành - Cổ phiếu quỹ (<i>không lưu hành</i>) | 1.500.000 1.499.888 112 | | |
| 3 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 5.563.757.991 | | |
| 4 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.198.906.092 | | |
| 5 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 4.364.851.899 | | |
| 7 | Phương án phân phối lợi nhuận | | | |
| 7.1 | Cổ tức (1.800đ/CP x 1.499.888CP) (*) <i>Trong đó :</i> + Cổ đông TEDI + Cổ đông không kiểm soát | 2.699.798.400 1.377.000.000 1.322.798.400 | 18%VĐL | |
| 7.2 | Quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban ĐH <i>Trong đó :</i> + <i>Thưởng HĐQT, BKS</i> + <i>Thưởng Ban GD, KTT</i> | 349.200.000 174.600.000 174.600.000 | 8% LNST | |
| 7.3 | Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 872.970.000 | 20%LNST | |
| 7.4 | Quỹ thưởng doanh số bán hàng | 218.200.000 | 5%LNST | |
| 7.5 | LNST chưa phân phối - LNST chưa phân phối năm nay - LNST chưa phân phối năm trước - LNST chưa phân phối lũy kế | 224.683.499 1.741.730.848 1.966.414.347 | 5,15%LNST | |

Số liệu chi trả cổ tức thực tế sẽ được xác định phù hợp với thời điểm chốt danh sách cổ đông trong Thông báo trả cổ tức năm 2020 của Công ty và chỉ tiêu LNST chưa phân phối năm nay sẽ được điều chỉnh tương ứng.

3. Quyết toán Quỹ thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2020:

Quyết toán Quỹ thù lao thành viên HĐQT, BKS theo kết quả SXKD năm 2020 là 484.316.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tư triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng), cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Họ và tên | Chức danh | Dự toán được ĐHCĐ phê duyệt | Quyết toán năm 2020 theo kết quả SXKD | Số đã trả trong năm 2020 | Số còn được trả sau quyết toán |
|----|--------------------------|--------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| I. | Hội đồng quản trị | | | | | |
| 1 | Ông Phạm Hữu Sơn | Chủ tịch | 77.719.000 | 84.968.000 | 54.000.000 | 30.968.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Minh Vũ | Phó Chủ tịch | 69.947.000 | 76.471.000 | 49.500.000 | 26.971.000 |
| 3 | Ông Lê Đông Hà | Thành viên | 62.175.000 | 67.974.000 | 43.200.000 | 24.774.000 |
| 4 | Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên | 62.175.000 | 67.974.000 | 43.200.000 | 24.774.000 |
| 5 | Ông Nguyễn | Thành viên | 62.175.000 | 67.974.000 | 43.200.000 | 24.774.000 |

| | | | | | | |
|-------------|----------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Hồng Nhật | | | | | |
| II. | Ban Kiểm soát | | | | | |
| 1 | Ông Ngô Nam Hà | Trưởng Ban | 46.632.000 | 50.981.000 | 31.500.000 | 19.481.000 |
| 2 | Ông Trần Trường Phi | Thành viên | 31.087.000 | 33.987.000 | 18.000.000 | 15.987.000 |
| 3 | Bà Đào Thị Tuyết Mai | Thành viên | 31.087.000 | 33.987.000 | 18.000.000 | 15.987.000 |
| III. | Tổng cộng | | 443.000.000 | 484.316.000 | 300.600.000 | 183.716.000 |

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Tỷ lệ % KH năm 2021/ TH năm 2020 |
|----|---|--------------------|-------------------|----------------------------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 89.172 | 90.000 | 100,9 |
| 2 | Tổng giá trị sản lượng | 110.500 | 105.000 | 95,45 |
| 3 | Tổng doanh thu | 98.201 | 96.000 | 97,96 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 5.563 | 5.550 | 99,8 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 4.364 | 4.440 | 101,7 |
| 6 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên TDT Trong đó: TS LNST/DTTH (%) | 4,44 6,0 | 4,63 6,0 | 104 |
| 7 | Lãi cơ bản/cổ phiếu | 2.910 | 2.960 | 102 |
| 8 | Phát sinh phải nộp NSNN | 8.268 | 8.000 | |
| 9 | Thu nhập bình quân/tháng/người | 16,6 | 16,0 | |
| 10 | Tổng mức đầu tư XDCB và mua sắm tài sản cố định | 235 | 350 | |

5. Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021:

| | |
|-----------------------------------|--|
| Cổ tức (% vốn điều lệ) | Không thấp hơn 16%, bao gồm một phần cổ tức trả bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 18 tỷ đồng vào năm 2022 cùng với nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 trở về trước |
| Quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban QLĐH | DN Loại A không quá 8% lợi nhuận sau thuế, DN Loại B không quá 5% LNST và DN Loại C không quá 2% LNST, trong đó 50% thưởng HĐQT - BKS; 50% thưởng Ban ĐD, KTT. |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | Không quá 20% LNST và giảm tương ứng với tỷ lệ thực hiện LNST so với kế hoạch |
| Quỹ thưởng doanh số bán hàng | Không quá 5% LNST với điều kiện hoàn thành kế hoạch, có doanh thu không thấp 4 lần vốn chủ sở hữu |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Không thấp hơn 10% LNST |

6. Dự toán Quỹ thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2021:

Dự toán thù lao thành viên HĐQT, BKS kế hoạch năm 2021 là 480.000.000 đồng, bằng 0,5 % tổng doanh thu, cụ thể:

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Chức danh | Số lượng | Hệ số | Số tháng làm việc | Mức thù lao /người/tháng/ | Thù lao năm |
|----|---------------|----------|-------|-------------------|---------------------------|-------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 1 | 1,0 | 12 | 7.018.000 | 84.211.000 |

| | | | | | | |
|---|-------------------|----------|-----|----|-----------|--------------------|
| 2 | Phó Chủ tịch HĐQT | 1 | 0,9 | 12 | 6.316.000 | 75.789.000 |
| 3 | Thành viên HĐQT | 3 | 0,8 | 12 | 5.614.000 | 202.105.000 |
| 4 | Trưởng BKS | 1 | 0,6 | 12 | 4.211.000 | 50.526.000 |
| 5 | Thành viên BKS | 2 | 0,4 | 12 | 2.807.000 | 67.368.000 |
| | Tổng cộng: | 8 | | | | 480.000.000 |

Quỹ thù lao thực tế của thành viên HĐQT, BKS sẽ được điều chỉnh theo kết quả sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty CP TVTK Cầu lớn-Hầm kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT (chi đạo th/h);
- BKS Cty (biết);
- Các phòng QLCN (th/h);
- Lưu HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

